CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

FireAnt

Ngày 28/06/2024	6,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-11.0%	**0%**	**6.6%**

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	5,900 - 7,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
Số lượng CPLH (CP)	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,590
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.16
EPS	301
P/E	21.6

Tỷ suất lợi nhuận

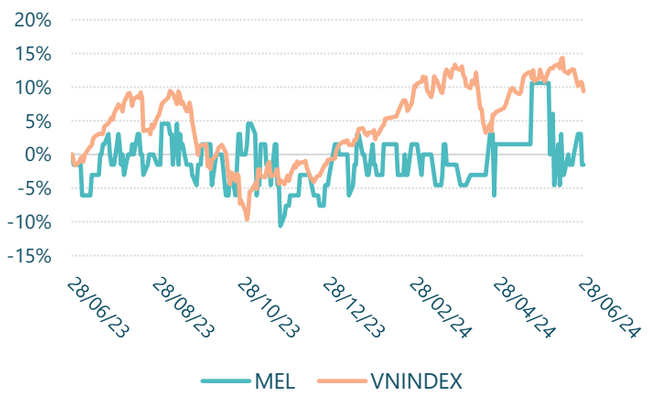

Doanh thu thuần

Q2/24

158

tỷ VNĐ

QoQ: ▼12.0 | -7.0%

YoY: ▼22.0 | -12.2%

Nợ/VCSH

Q2/24

182%

YoY: +/-▲ 8.3%

LN gộp

Q2/24

8.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▼1.86 | -17.7%

YoY: ▼2.66 | -23.5%

ROE (TTM)

Q2/24

1.8%

YoY: +/-▲ 0.3%

LN trước thuế

Q2/24

2.39

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 0.85 | 55.0%

YoY: ▲ 0.99 | 70.5%

ROA (TTM)

Q2/24

0.7%

YoY: +/-▲ 0.1%

Kết quả kinh doanh Q2/24

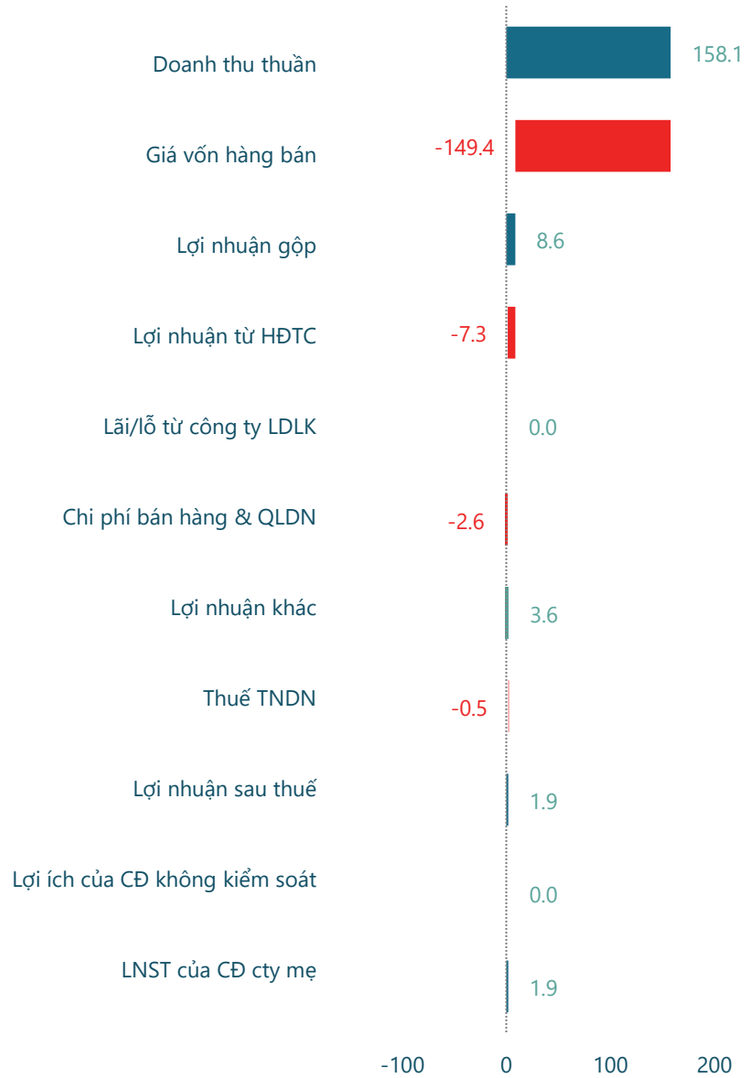

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

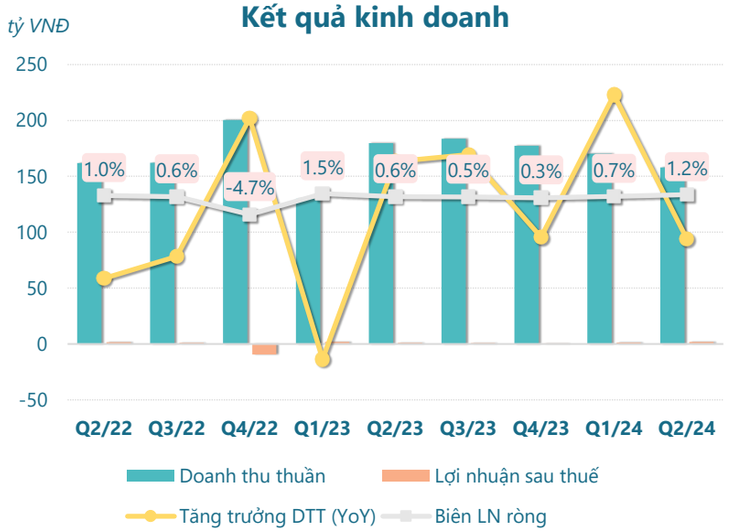

Tại quý II năm 2024, lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh ghi nhận **bằng 0** giảm đi 182% so với kỳ trước và thấp hơn 195% so với cùng kỳ năm trước.

Lợi nhuận từ hoạt động tài chính **lỗ 7.34 tỷ đồng** giảm đi 1.33 tỷ đồng so với kỳ trước và giảm đi 0.16 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận khác **lãi 3.64 tỷ đồng**, tăng thêm 3.64 tỷ đồng so với kỳ trước và cao hơn 4450% so với cùng kỳ năm trước.

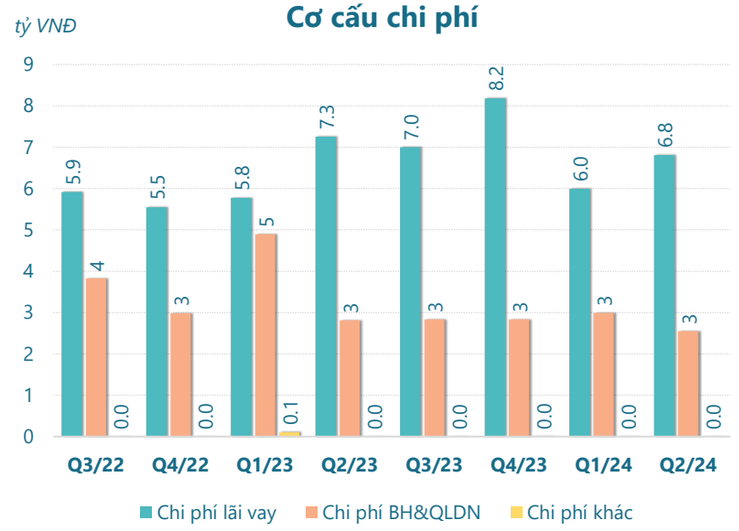

Kết quả kinh doanh của **MEL** quý II năm 2024, doanh thu thuần đạt **158.1 tỷ đồng** giảm đi **12.1%** so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 1.91 tỷ đồng**, **tăng trưởng 70.5%** so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 6 tháng đầu năm 2024, doanh thu thuần đạt **328.0 tỷ đồng** cao hơn 5.81% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế ghi nhận **lãi 3.00 tỷ đồng** bằng so với cùng kỳ năm trước.

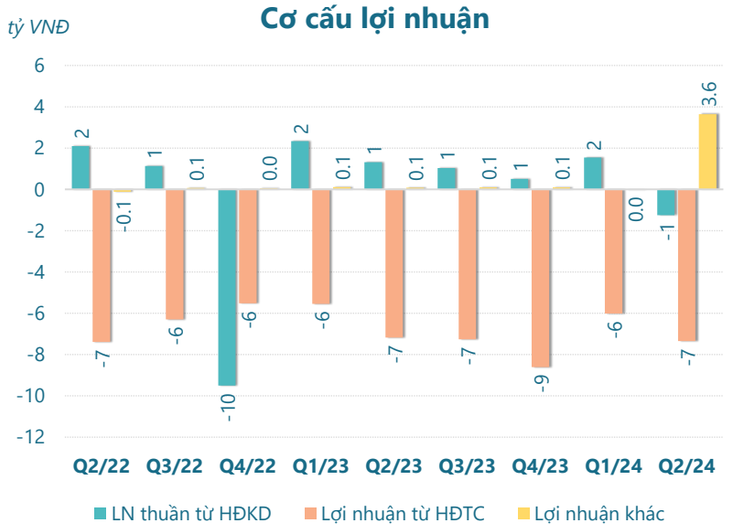

Tại quý II, chi phí lãi vay bằng **6.81 tỷ đồng** tăng thêm 13.5% so với kỳ trước và thấp hơn 6.07% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp bằng **2.55 tỷ đồng** giảm đi 14.7% so với kỳ trước và thấp hơn 9.57% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí khác bằng **0.00 tỷ đồng** không đổi so với kỳ trước và bằng so với cùng kỳ năm trước.

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

FireAnt

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q1/24	Thay đổi QoQ	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**158**	**170**	**-7.0%**	**180**	**-12.2%**	**328**	**310**	**6.0%**
Giá vốn hàng bán	149	160	-6.6%	168	-11.0%	309	286	8.2%
Lợi nhuận gộp	8.64	10.5	-17.7%	11.3	-23.5%	19.2	24.1	-20.4%
Doanh thu HĐTC	-0.07	0.11	-164%	0.13	-154%	0.04	0.52	-91.6%
Chi phí TC	7.27	6.12	18.8%	7.31	-0.5%	13.4	13.2	1.1%
Chi phí lãi vay	6.81	6.00	13.4%	7.25	-6.1%	12.8	13.0	-1.7%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0.72	0.90	-20.5%	1.00	-28.5%	1.61	2.76	-41.7%
Chi phí QLDN	**1.84**	**2.09**	**-12.1%**	**1.81**	**1.5%**	**3.93**	**4.95**	**-20.6%**
LN thuần từ HĐKD	-1.26	1.54	-182%	1.32	-195%	0.28	3.65	-92.4%
Lợi nhuận khác	**3.64**	**0.00**		**0.08**	**4455%**	**3.64**	**0.20**	**1744%**
LN trước thuế	2.39	1.54	55.0%	1.40	70.5%	3.92	3.85	1.9%
Lợi nhuận sau thuế	**1.91**	**1.23**	**55.3%**	**1.12**	**70.5%**	**3.14**	**3.07**	**2.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.91**	**1.23**	**55.3%**	**1.12**	**70.5%**	**3.14**	**3.07**	**2.2%**

